

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ HƯƠNG THỦY
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **25/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 08 - 11 - 2021

*V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia
tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ khi
ly hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HƯƠNG THỦY, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Văn Phú.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Viết Tân và ông Trần Văn Cường.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thanh Thọ, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Thảo Hiền – Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 11 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Hương Thủy, mở phiên tòa công khai để xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 107/2021/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 118/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Đức H, sinh năm 1978; Địa chỉ: Khu phố 5, phường 5, thành phố DH, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Khánh T - Luật sư của Văn phòng luật sư Trần và cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Trị; Địa chỉ văn phòng: Số 117B đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị Diệu H, sinh năm 1983; Địa chỉ: Số nhà 803 đường NTT, Tổ 5 (nay là Tổ 7), phường TC, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

3. Người làm chứng:

- Bà Lê Thị Diễm T, sinh năm 1970; Địa chỉ: Số nhà 10/604 đường NTT, phường TC, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1974; Địa chỉ: Kiệt 1001 đường NTT, phường PB, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn ngày 08 tháng 7 năm 2021, đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung ngày 10 tháng 9 năm 2021, lời khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là ông Trần Đức H trình bày: Ông và bà Lê Thị Diệu H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, đã được Ủy ban nhân dân phường TC, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế chứng nhận kết hôn vào ngày 26 tháng 8 năm 2014. Quá trình chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian ngắn, đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn giữa vợ chồng. Về nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng chủ yếu là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên đã làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng trầm trọng, sống với nhau không có hạnh phúc. Hiện nay hai người đã sống ly thân nhau nên ông làm đơn khởi kiện tại Tòa án và yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà H. Về con chung: Ông Trần Đức H công nhận vợ chồng có 01 người con chung là Trần Đức H1, sinh ngày 13/8/2015. Nếu ly hôn ông Trần Đức H tự nguyện giao cháu H1 cho bà Lê Thị Diệu H được trực tiếp nuôi dưỡng, ông tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu H1 trưởng thành (đủ 18 tuổi). Về tài sản chung: Ông Trần Đức H công nhận vợ chồng có tạo lập khối tài sản chung gồm: Ngôi nhà có kết cấu 02 tầng, diện tích sàn 140,14m² gắn liền với quyền sử dụng đất, thửa đất số 260, tờ bản đồ số 16, diện tích 69,7m², tọa lạc tại số nhà 803 đường NTT, Tổ 5 (nay là Tổ 7), phường TC, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế, đã được UBND thị xã Hương Thủy cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang số hiệu BQ 930946 vào ngày 13/02/2015, mang tên ông Trần Đức H và bà Lê Thị Diệu H; Giá trị nhà đất theo kết luận của Hội đồng định giá tài sản là 2.057.114.000 đồng, nH1 thực tế theo giá thị trường tại khu vực đó, hai bên thống nhất là nhà đất nói trên có giá trị 3.000.000.000 đồng. Về nguồn gốc và công sức tạo lập tài sản thì tại thời điểm mua nhà đất thì giá trị mua bán thực tế là 1.250.000.000 đồng, ông H đã đóng góp số tiền 1.200.000.000 đồng, bà H đóng góp số tiền 50.000.000 đồng, sau đó vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam (Vietinbank) với số tiền 300.000.000 đồng để sửa chữa lại nhà. Ông H yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung về mặt giá trị, theo công sức đóng góp của mỗi bên, tỷ lệ là 60/40, ông H được hưởng 60% tương ứng với số tiền 1.800.000.000 đồng, bà H được hưởng 40% giá trị nhà đất nói trên tương ứng với số tiền 1.200.000 đồng trong khối tài sản chung là nhà đất nói trên. Về mặt hiện vật, ông H thỏa thuận giao cho bà H sở hữu, sử dụng nhà đất và chịu trách nhiệm thanh toán về mặt giá trị cho ông theo phần mà ông H được hưởng là 1.800.000.000 đồng. Về nghĩa vụ trả nợ, ông Trần Đức H công nhận vợ chồng ông trong thời kỳ hôn nhân có vay mượn tiền của bà Lê Thị Diễm T 250.000.000 đồng, vay mượn của bà Nguyễn Thị H 130.000.000 đồng, tổng cộng là 380.000.000 đồng, mỗi người phải chịu trách nhiệm trả nợ ½ số tiền nói trên, tương ứng với số tiền 190.000.000 đồng. Ông H thỏa thuận giao cho bà H chịu trách nhiệm trả nợ khi các chủ nợ có yêu cầu, số tiền này được khấu trừ vào số tiền phân chia tài sản chung mà ông H được hưởng. Ngoài ra còn có một số tài sản dùng trong sinh hoạt gia đình thì ông H bà H tự giải quyết với

nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phía người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cũng thống nhất với ý kiến và yêu cầu khởi kiện trên của nguyên đơn, không bổ sung gì thêm.

Về phía bị đơn là bà Lê Thị Diệu H trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cũng như tại phiên tòa trình bày: Về quan hệ hôn nhân và tình trạng mâu thuẫn vợ chồng là đúng như lời trình bày trên của nguyên đơn là ông Trần Đức H. Nay ông H khởi kiện tại Tòa án và yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn với bà thì bà H cũng đồng ý ly hôn. Bà H đề nghị Tòa án công nhận thuận tình ly hôn giữa bà với ông Trần Đức H. Về con chung, bà Lê Thị Diệu H công nhận vợ chồng có 01 người con chung là Trần Đức H1, sinh ngày 13/8/2015, hiện đang ở với bà. Nếu ly hôn thì bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Trần Đức H1, ông H chịu trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu H1 trưởng thành (đủ 18 tuổi). Về tài sản chung, bà Lê Thị Diệu H công nhận trong thời kỳ hôn nhân thì vợ chồng bà có tạo lập khối tài sản chung như ông H trình bày ở trên; Giá trị nhà đất theo kết luận của Hội đồng định giá tài sản là 2.057.114.000 đồng, nH1 thực tế theo giá thị trường tại khu vực đó, hai bên thống nhất xác định nhà đất có giá trị 3.000.000.000 đồng. Về nguồn gốc và công sức tạo lập tài sản thì tại thời điểm mua nhà đất thì giá trị mua bán thực tế là 1.250.000.000 đồng, ông H đã đóng góp số tiền 1.200.000.000 đồng, bà H đã đóng góp số tiền 50.000.000 đồng, sau đó vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam (Vietinbank) với số tiền 300.000.000 đồng để sửa chữa nhà, trong đó thực tế sửa chữa nhà với số tiền 100.000.000 đồng, còn 200.000.000 đồng ông H sử dụng riêng, sau này thì bà H đã trả nợ xong cho Ngân hàng Vietinbank. Quá trình quản lý sử dụng thì bà là người trực tiếp quản lý, sử dụng, duy tu bảo dưỡng nên về công sức tạo lập tài sản là như nhau. Vì vậy, bà H yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng về mặt giá trị theo tỷ lệ là 50/50, bà H được hưởng 50% tương ứng với số tiền 1.500.000.000 đồng, ông H được hưởng 50% tương ứng với số tiền 1.500.000.000 đồng trong khối tài sản chung nói trên. Còn về mặt hiện vật bà H xin nhận sở hữu, sử dụng nhà đất và chịu trách nhiệm thanh toán về mặt giá trị cho ông theo phần mà ông H được hưởng là 1.500.000.000 đồng. Về nghĩa vụ trả nợ, bà H công nhận hiện vợ chồng bà còn nợ của bà Lê Thị Diễm T 250.000.000 đồng, nợ của bà Nguyễn Thị H 130.000.000 đồng, tổng cộng là 380.000.000 đồng, bà thỏa thuận mỗi người phải chịu trách nhiệm trả nợ $\frac{1}{2}$ số tiền nói trên, tương ứng với số tiền 190.000.000 đồng. Bà chịu trách nhiệm trả nợ toàn bộ số tiền 380.000.000 đồng cho các chủ nợ khi các chủ nợ có yêu cầu nH1 được đối trừ vào số tiền phân chia tài sản chung mà bà phải chịu trách nhiệm thanh toán cho ông H theo phần tài sản mà ông H được hưởng. Ngoài ra còn có một số tài sản dùng trong sinh hoạt gia đình thì bà và ông H tự giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phía người làm chứng là bà Lê Thị Diễm T trình bày: Vào ngày 25/7/2019, trên cơ sở có mối quan hệ là chị em ruột với bà H nên bà có cho vợ chồng ông Trần Đức H và bà Lê Thị Diệu H vay số tiền 200.000.000 đồng, mục đích vay là để ông H

bà H đáo hạn khoản vay tại Ngân hàng vào thời điểm mua nhà đất. Khi cho vay thì có ký giấy mượn tiền, thời hạn vay là 01 năm, không tính lãi. Sau đó đến ngày 07/7/2020 bà Lê Thị Diệu H tiếp tục vay thêm 50.000.000 đồng để trả tiền lãi cho Ngân hàng, tổng cộng là 250.000.000 đồng. Nay ông Trần Đức H và bà Lê Thị Diệu H đang xin ly hôn và phân chia tài sản chung tại Tòa án thì bà không có yêu cầu độc lập trong vụ án vì bà đã thỏa thuận với bà H và ông H là giao trách nhiệm trả nợ số tiền 250.000.000 đồng cho bà H, khi bà có yêu cầu trả nợ NH1 được khấu trừ vào giá trị tài sản chung khi phân chia. Bà T đề nghị Tòa án không đưa bà vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Về phía người làm chứng là bà Nguyễn Thị H trình bày: Vào ngày 15/4/2020, trên cơ sở có mối quan hệ là bạn bè với nhau nên bà có cho bà Lê Thị Diệu H vay mượn số tiền 130.000.000 đồng, mục đích vay của bà H là để chi phí nuôi con, chữa bệnh cho con, sinh hoạt gia đình và trả lãi hàng tháng cho Ngân hàng, hai bên có viết giấy vay mượn tiền. Nay vợ chồng ông H và bà Diệu H đang ly hôn và phân chia tài sản chung tại Tòa án thì bà không có yêu cầu độc lập trong vụ án vì bà đã thỏa thuận với bà H là giao trách nhiệm trả nợ số tiền 130.000.000 đồng cho bà H, khi bà có yêu cầu trả nợ NH1 được khấu trừ vào giá trị tài sản chung khi phân chia. Bà Hà đề nghị Tòa án không đưa bà vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Qua xác minh tại chính quyền địa phương cho biết: Mâu thuẫn giữa vợ chồng ông Trần Đức H đã trầm trọng, kéo dài, hiện nay hai người đã sống ly thân nhau nên về mục đích hôn nhân cũng không đạt được. Về con chung thì giữa bà Lê Thị Diệu H và ông Trần Đức H có 01 người con chung là cháu Trần Đức H1, sinh ngày 13/8/2015, về tình trạng sức khỏe của cháu H1 thì cháu bị thiếu năng trí tuệ, tự kỷ, chậm biết nói. Về tài sản chung thì vợ chồng ông H và bà H có tạo lập khối tài sản chung là nhà ở và quyền sử dụng đất tọa lạc tại số 803 đường NTT, phường TC, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế. Về nợ chung của hai vợ chồng ông H và bà H thì chính quyền địa phương không được rõ. Nay ông H khởi kiện và yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần theo quy định của Bộ luật tố Tụng dân sự, các bên đương sự cũng không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Tại phiên tòa thì các bên đương sự và luật sư đã thỏa thuận được với nhau về việc thuận tình ly hôn, việc nuôi con, cấp dưỡng nuôi con và nghĩa vụ trả nợ, NH1 về việc phân chia tài sản thì không thống nhất được với nhau về công sức tạo lập tài sản chung của mỗi bên. Các bên đương sự và Luật sư đều đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Nguyên đơn là ông Trần Đức H khởi kiện và yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn, tranh chấp nuôi con, phân chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ khi ly hôn đối với bị đơn là bà Lê Thị Diệu H. Việc giải quyết vụ án có liên quan đến nghĩa vụ trả nợ của vợ chồng nên Tòa án đã thông báo cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Diễm T, bà Lê Thị H biết nH1 họ có đơn trình bày không có yêu cầu độc lập và đề nghị Tòa án không đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án nên Tòa án không đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 73, Điều 201, 202 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc kiểm sát việc tuân theo pháp luật về tố tụng, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hương Thủy có ý kiến: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và nguyên đơn, bị đơn, luật sư đều chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn.

[2]. Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Đức H và bà Lê Thị Diệu H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đã được Ủy ban nhân dân phường TC, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế chứng nhận kết hôn vào ngày 26 tháng 8 năm 2014 nên quan hệ hôn nhân ông H và bà H là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian ngắn, đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn giữa vợ chồng. Về nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng chủ yếu là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên đã làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng trầm trọng, sống với nhau không có hạnh phúc. Hiện nay hai người cũng đã sống ly thân nhau nên ông H mới làm đơn khởi kiện tại Tòa án và yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà H. Qua hòa giải cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là ông Trần Đức H và bị đơn là bà Lê Thị Diệu H đã thỏa thuận được với nhau về việc thuận tình ly hôn. Xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng ông H bà H đã trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, sự thỏa thuận về việc thuận tình ly hôn của các bên đương sự tại phiên tòa là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 55, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên cần được công nhận.

Về con chung và việc nuôi con: Ông Trần Đức H và bà Lê Thị Diệu H công nhận vợ chồng có 01 người con chung là cháu Trần Đức H1, sinh ngày 13/8/2015, hiện đang ở với bà H. Hai bên thỏa thuận giao cho bà Lê Thị Diệu H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu H1, ông Trần Đức H tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu H1 trưởng thành (đủ 18 tuổi). Xét thấy sự thỏa thuận về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con của các bên đương sự là tự nguyện, phù hợp với pháp luật và đạo đức xã hội nên cần được công nhận.

Về tài sản chung: Ông Trần Đức H và bà Lê Thị Diệu H đều công nhận vợ chồng có tạo lập khối tài sản chung, gồm: Ngôi nhà có kết cấu 02 tầng, diện tích sàn 140,14m² gắn liền với quyền sử dụng đất, thửa đất số 260, tờ bản đồ số 16, diện tích

69,7m², tọa lạc tại số nhà 803 đường NTT, Tổ 5 (nay là Tổ 7), phường TC, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế, đã được UBND thị xã Hương Thủy cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số hiệu BQ 930946 vào ngày 13/02/2015, mang tên ông Trần Đức H và bà Lê Thị Diệu H. Giá trị nhà đất theo kết luận của Hội đồng định giá tài sản là 2.057.114.000 đồng, nH1 thực tế theo giá thị trường tại khu vực đó, hai bên đương sự thống nhất xác định nhà đất nói trên có giá trị theo giá thị trường là 3.000.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng nhà đất nói trên là tài sản chung của vợ chồng ông H bà H được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Về giá trị tài sản chung mà hai bên thỏa thuận xác định 3.000.000.000 đồng là phù hợp, không thấp hơn so với giá thị trường tại thời điểm định giá nhằm để trốn tránh nghĩa vụ đối với Nhà nước nên cần được chấp nhận. Tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Trần Đức H và Luật sư yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung về mặt giá trị theo tỷ lệ 60/40, ông H được hưởng 60% giá trị tài sản chung tương ứng với số tiền 1.800.000.000 đồng, bà H được hưởng 40% giá trị nhà đất nói trên tương ứng với số tiền 1.200.000 đồng trong khối tài sản chung nói trên. Về mặt hiện vật, thỏa thuận giao cho bà H nhận sở hữu, sử dụng nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất, thửa đất số 260, tờ bản đồ số 16, diện tích 69,7m², tọa lạc tại số nhà 803 đường NTT, Tổ 5 (nay là Tổ 7), phường TC, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế, đã được UBND thị xã Hương Thủy cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số hiệu BQ 930946 vào ngày 13/02/2015 mang tên ông Trần Đức H và bà Lê Thị Diệu H. Bà H phải chịu trách nhiệm thanh toán giá trị về tài sản được chia cho ông H là 1.800.000.000 đồng. Về phía bị đơn là bà Lê Thị Diệu H cũng đồng ý về việc phân chia tài sản chung và giao sở hữu nhà đất như trên nH1 không đồng ý chia theo tỷ lệ 60/40 mà bà đề nghị Hội đồng xét xử phân chia theo tỷ lệ 50/50 vì cả hai bên đều có công sức tạo lập tài sản ngang nhau. Hội đồng xét xử xét thấy khi mua nhà đất để ở thì ông H đã bỏ ra số tiền 1.200.000.000 đồng, bà H chỉ bỏ ra số tiền 50.000.000 đồng, sau đó cả hai người có vay tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam (Vietinbank) với số tiền 300.000.000 đồng để sửa chữa lại nhà. Bà H quản lý, sử dụng nhà lâu nay cũng không duy tu, sửa chữa gì thêm. Như vậy về công sức tạo lập tài sản chung thì ông H lớn hơn bà H. Về lỗi dẫn đến việc ly hôn cũng đều do cả hai bên. Do đó, xét yêu cầu phân chia tài sản chung của nguyên đơn tại phiên tòa là có căn cứ, cần được chấp nhận và phân chia theo tỷ lệ 60/40, ông H được hưởng 60% giá trị tài sản chung tương ứng với số tiền 1.800.000.000 đồng, bà H được hưởng 40% tương ứng với số tiền 1.200.000.000 đồng giá trị tài sản chung khi ly hôn. Về mặt hiện vật, cần giao cho bà H sở hữu ngôi nhà ở có kết cấu 2 tầng, diện tích sàn 140,14m² gắn liền quyền sử dụng đất tại thửa đất số 260, tờ bản đồ số 16, diện tích 69,7m², tọa lạc tại số 803 đường NTT, Tổ 5 (nay là Tổ 7), phường TC, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang số hiệu BQ 930946 đã được UBND thị xã Hương Thủy cấp ngày 13/02/2015, (có bản vẽ kèm theo).

Về nghĩa vụ trả nợ: Qua hòa giải cũng như tại phiên tòa, ông Trần Đức H và bà

Lê Thị Diệu H đều công nhận vợ chồng hiện còn nợ tiền của bà Lê Thị Diễm T 250.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị H 130.000.000 đồng, tổng cộng là 380.000.000 đồng. Hai bên đương sự cũng đã thỏa thuận mỗi người phải chịu trách nhiệm trả nợ $\frac{1}{2}$ số tiền nói trên, tương ứng với số tiền 190.000.000 đồng và giao cho bà H chịu trách nhiệm trả nợ số tiền 380.000.000 đồng khi các chủ nợ có yêu cầu, số tiền này được khấu trừ vào số tiền phân chia tài sản chung mà ông H được hưởng. Đây là sự thỏa thuận của các bên đương sự, cần được chấp nhận. Như vậy về việc phân chia tài sản chung là nhà đất nói trên thì ông H được hưởng 1.800.000.000 đồng – 190.000.000 đồng = 1.610.000.000 đồng, bà H được hưởng 1.200.000.000 đồng – 190.000.000 đồng = 1.010.000.000 đồng. Bà H đã nhận tài sản về mặt hiện vật nên cần buộc bà Lê Thị Diệu H phải chịu trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản mà ông H được hưởng sau khi đối trừ nghĩa vụ trả nợ, là: 1.610.000.000 đồng cho ông Trần Đức H ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Ngoài ra còn có một số tài sản dùng trong sinh hoạt gia đình thì ông H bà H tự giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với các khoản nợ chung thì bà Lê Thị Diệu H phải chịu trách nhiệm trả nợ cho các chủ nợ khi các chủ nợ có yêu cầu. Nếu bà Lê Thị Diệu H không thực hiện việc trả nợ thì các chủ nợ có quyền khởi kiện bà Lê Thị Diệu H bằng một vụ án khác theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về án phí:

- Về án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng: Ông Trần Đức H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm về việc phân chia tài sản chung: Buộc nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí dân sự theo loại có giá ngạch, tương ứng với giá trị tài sản mà mỗi bên được hưởng, cụ thể:

+ Nguyên đơn là ông Trần Đức H phải chịu án phí tranh chấp dân sự sơ thẩm là 66.000.000 đồng, tức là $[36.000.000 \text{ đồng} + (3\% \times 1.000.000.000 \text{ đồng}) = 66.000.000 \text{ đồng}]$. Như vậy ông Trần Đức H phải chịu án phí sơ thẩm tổng cộng là 600.000 đồng + 66.000.000 đồng = 66.600.000 đồng, ông H đã nộp tạm ứng án phí 46.300.000 đồng tại biên lai số 001419 ngày 12/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hương Thủy, nay được khấu trừ, số tiền án phí còn phải tiếp tục nộp là 20.300.000 đồng.

+ Bà Lê Thị Diệu H phải chịu án phí tranh chấp dân sự sơ thẩm là: 48.000.000 đồng, tức là $[36.000.000 \text{ đồng} + (3\% \times 400.000.000 \text{ đồng}) = 48.000.000 \text{ đồng}]$.

[4]. Về chi phí tố tụng khác: Là chi phí đo đạc, định giá tài sản, lệ phí bản vẽ sơ đồ hiện trạng nhà đất hết 4.381.000 đồng nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ số tiền này, nguyên đơn đã nộp tạm ứng đủ nay được khấu trừ nên không phải nộp nữa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH :

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 104, Điều 143, Điều 147, Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 26, khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu nộp án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 33, Điều 38, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, Điều 55, khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016; Điều 213, Điều 218, Điều 219, Điều 220 của Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013. Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Trần Đức H đối với bị đơn là bà Lê Thị Diệu H;

- Xử: Công nhận sự thỏa thuận về việc thuận tình ly hôn giữa ông Trần Đức H với bà Lê Thị Diệu H.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự, cụ thể như sau: Giao cho bà Lê Thị Diệu H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là Trần Đức H1, sinh ngày 13/8/2015, hiện nay cháu H1 đang ở với bà H. Ông Trần Đức H tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu H1 trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về phân chia tài sản khi ly hôn:

- Công nhận ngôi nhà ở có kết cấu 2 tầng, diện tích sàn 140,14m² gắn liền quyền sử dụng đất, thửa đất số 260, tờ bản đồ số 16, diện tích 69,7m², tọa lạc tại số nhà 803 đường NTT, Tổ 5 (nay là Tổ 7), phường TC, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế, đã được UBND thị xã Hương Thủy cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số hiệu BQ 930946 ngày 13/02/2015 mang tên ông Trần Đức H và bà Lê Thị Diệu H, có giá trị là 3.000.000.000 đồng là tài sản chung của ông Trần Đức H và bà Lê Thị Diệu H; Xử:

- Phân chia tài sản chung nói trên về mặt giá trị, ông Trần Đức H được hưởng 60% giá trị tài sản chung tương ứng với số tiền là: 1.800.000.000 đồng, bà Lê Thị Diệu H được hưởng 40% giá trị tài sản chung tương ứng với số tiền là: 1.200.000.000 đồng.

- Phân chia về mặt hiện vật:

+ Giao cho bà Lê Thị Diệu H được sở hữu, sử dụng ngôi nhà ở có kết cấu 2 tầng, diện tích sàn 140,14m² gắn liền quyền sử dụng đất tại thửa đất số 260, tờ bản đồ số 16, diện tích 69,7m², tọa lạc tại số nhà 803 đường NTT, Tổ 5 (nay là Tổ 7), phường TC, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế, đã được UBND thị xã Hương Thủy cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với

đất có số hiệu BQ 930946 ngày 13/02/2015 mang tên ông Trần Đức H và bà Lê Thị Diệu H (có bản vẽ kèm theo).

+ Buộc bị đơn là bà Lê Thị Diệu H phải chịu trách nhiệm thanh toán cho ông Trần Đức H giá trị tài sản mà ông H được hưởng sau khi đối trừ nghĩa vụ trả nợ, là: 1.610.000.000 đồng, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Các bên đương sự chịu trách nhiệm đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai đăng ký nhà ở và quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ khoản tiền phải thanh toán nói trên thì người phải thi hành án còn phải chịu thêm một khoản tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Về án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng: Buộc nguyên đơn là ông Trần Đức H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm về việc phân chia tài sản chung:

+ Buộc nguyên đơn là ông Trần Đức H phải chịu án phí tranh chấp dân sự sơ thẩm là 66.000.000 đồng. Như vậy ông Trần Đức H phải chịu án phí sơ thẩm tổng cộng là 66.600.000 đồng, ông H đã nộp tạm ứng án phí 46.300.000 đồng tại biên lai số 001419 ngày 12/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hương Thủy, nay được khấu trừ, số tiền án phí còn phải tiếp tục nộp là 20.300.000 đồng.

+ Buộc bị đơn là bà Lê Thị Diệu H phải chịu án phí tranh chấp dân sự sơ thẩm là: 48.000.000 đồng.

4. Về chi phí tố tụng khác: Là chi phí đo đạc, định giá tài sản, lệ phí bản vẽ sơ đồ hiện trạng nhà đất hết 4.381.000 đồng nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ số tiền này, nguyên đơn đã nộp tạm ứng đủ nay được khấu trừ nên không phải nộp nữa.

Án xử sơ thẩm công khai. Báo cho nguyên đơn, bị đơn biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TT.Huế;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND tỉnh TT.Huế;
- VKSND thị xã Hương Thủy;
- Chi cục THADS thị xã Hương Thủy;
- UBND phường Thủy Châu (ĐKKH ngày 26/8/2014);
- Các đương sự;
- Luật sư;
- Lưu Hồ sơ vụ án;
- Lưu dán án.

Mai Văn Phú

